

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2023/HS-ST
Ngày 08-11-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Duy Tân

2. Ông Lê Hoàng Diệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Chiến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 39/2023/TLST-HS ngày 10 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2023/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: Ngô Văn B, sinh ngày 01-01-1972; tại huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nơi đăng ký thường trú: ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở: ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Văn V và bà Phạm Thị K; có vợ tên Hứa Thị T và 03 người con (lớn sinh năm 1997, nhỏ sinh năm 2004); tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Tốt.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 24-7-2023 (Bị cáo có mặt).

- Các bị hại:

1/ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1970; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2/ Bà Lê Thị D, sinh năm: 1978; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hứa Thị T, sinh năm: 1978; nơi cư trú: ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người làm chứng:

1/ Lê Văn B1, sinh năm: 1984; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2/ Hứa Công Hoàng V1, sinh năm: 1990; nơi cư trú: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

3/ Võ Văn N, sinh năm: 2000; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt);

4/ Ông Lê Văn V2, sinh năm: 1991; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt);

5/ Ông Lê Văn B2, sinh năm: 1985; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt);

5/ Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm: 2007; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 16 giờ ngày 24-6-2023, ông Ngô Văn B đi bộ từ nhà đến nhà ông Út Thái L thuộc ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng định rửa rau, nhưng khi đến nhà ông Út Thái L thấy không có ai ở nhà nên B đi trở về. Trên đường về, Beo thấy có người đặt dớn (loại 12 cửa ngục) dưới Kênh Năm nên nảy sinh ý định tối đi lấy trộm. Đến khoảng 20 giờ 30 phút ngày 24-6-2023, Beo một mình điều khiển xuồng máy từ nhà đến Kênh N thuộc ấp X, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Khi đến khu vực có người đặt dớn, ông B đã lấy 10 cái dớn để lên xuồng, sau đó điều khiển xuồng máy mang dớn về nhà. Khi về tới nhà, B mang dớn lên bờ để ở khu vực mé sông và lên nhà kêu vợ là bà Hứa Thị T thức dậy để phụ mang dớn lên nhà và rửa cá ra. Trong lúc rửa cá, bà T có hỏi B: “Dớn này ở đâu”, B trả lời: “Dớn lấy của người ta được 10 cái đem về đi đặt”, bà T không nói gì thêm mà chỉ phụ rửa cá trong dớn ra, sau khi rửa cá xong thì B kêu bà T phụ cất dớn ở nhà sau và khóa cửa lại. Sau đó, B đi vào phòng ngủ của Hứa Công Hoàng V1 (em vợ của B) kêu Vũ thức dậy để đi thăm dớn của nhà đặt ở đường K thuộc xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Trong khoảng thời gian này, ông Nguyễn Văn T1 phát hiện dớn của mình bị mất trộm và nghi ngờ B là người lấy trộm, ông T1 cùng với người thân điều khiển võ lãi đến nhà B và phát hiện có dấu hiệu nghi vấn nên ông T1 đã trình báo sự việc đến cơ quan Công an xã M, huyện M. Sau khi tiếp nhận nguồn tin từ ông T1, Công an xã M đã mời Ngô Văn B về trụ sở Công an để làm việc, qua làm việc B đã thừa nhận hành vi lấy 10 (mười) cái dớn (loại 12 cửa ngục).

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 18/KL-HĐĐGTS ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng định giá tài sản thuộc Ủy ban nhân dân huyện M, kết luận: 10 cái dớn (loại 12 cửa ngục, rộng 50cm, cao 30cm, dài 950cm; mua vào năm 2021 với giá 410.000 đồng/cái, đã qua sử dụng) có tổng giá trị là: 2.220.000 đồng (Hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Trong quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M có tạm giữ tài sản, đồ vật gồm: 10 cái dớn (loại 12 cửa ngục, rộng 50cm, cao 30cm, dài 950cm, tình trạng đã qua sử dụng); 01 (một) máy xăng có đuôi tôm màu đen, tình trạng đã qua sử dụng; 01 (một) xuồng loại nhựa Composite, màu xanh trắng, có chiều dài 5.4 mét, tình trạng đã qua sử dụng. Sau khi điều tra làm rõ, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M đã trả lại cho chủ sở hữu ông Nguyễn Văn T1 10 cái dớn (loại 12 cửa ngục, rộng 50cm, cao 30cm, dài 950cm, tình trạng đã qua sử dụng). Các vật chứng còn lại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M, tỉnh Sóc Trăng tiếp tục chuyển đến Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú để đảm bảo quá trình xét xử và thi hành án.

Tại Cáo trạng số 43/CT-VKS-MT ngày 09-10-2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng truy tố bị cáo Ngô Văn B về “Tội Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo Ngô Văn B đã thừa nhận toàn bộ hành vi vi phạm như nội dung Cáo trạng đã truy tố. Đồng thời, đồng ý bồi thường theo yêu cầu của bị hại về khoản thu nhập bị mất bằng số tiền 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng) và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị D thống nhất trình bày yêu cầu bị cáo phải bồi thường khoản thu nhập bị mất từ khi bị cáo lấy trộm 10 cái dớn cho đến khi được nhận lại tài sản với số tiền là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng). Đồng thời, tại phiên tòa bị cáo đã thống nhất bồi thường nên các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người liên quan bà Hứa Thị T trình bày việc bị cáo đi lấy trộm bà T không biết, xuồng và máy bị cáo B dùng đi lấy trộm tài sản là của riêng bị cáo B nên bà không có yêu cầu gì đối với xuồng và máy của bị cáo B đang bị tạm giữ.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú giữ nguyên cáo trạng truy tố hành vi phạm tội của bị cáo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo Beo phạm “Tội Trộm cắp tài sản”, áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 50 và 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao tuyên phạt bị cáo B từ 12 (Mười hai) tháng tù đến 18 (Mười tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Về trách nhiệm dân sự, ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa bị cáo với các bị hại và buộc bị cáo bồi thường cho các bị hại số tiền 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng). Về xử lý vật chứng, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu sung nộp vào ngân sách nhà nước các vật chứng là công cụ, phương tiện phạm tội gồm: 01 (một) máy xăng có đuôi tôm màu đen, tình trạng đã qua sử dụng; 01 (một) xuồng loại nhựa Composite, màu xanh trắng, có chiều dài 5.4 mét, tình trạng đã qua sử dụng. Về án phí, bị cáo là người bị kết án và có nghĩa vụ bồi thường nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Trong phần nói lời sau cùng trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án,

bị cáo B xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng, tại phiên tòa, người làm chứng Hứa Công Hoàng V1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Trong quá trình điều tra, người làm chứng đã có lời khai nên việc vắng mặt của người làm chứng không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ vào Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng. Ngoài ra, đối với bà Lê Thị D cùng ông Nguyễn Văn T1 là chủ sở hữu đối với tài sản bị chiếm đoạt là 10 (mười) cái dớn. Căn cứ vào Điều 62 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định chuyển tư cách tham gia tố tụng của bà Lê Thị D là bị hại trong vụ án.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo và các đương sự không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cũng như các chứng cứ được thu thập trong quá trình điều tra, truy tố. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện bảo đảm tuân thủ đúng theo quy định pháp luật về tố tụng.

[3] Về nội dung vụ án, trong quá trình điều tra, truy tố và tranh tụng tại phiên tòa, bị cáo B đã khai nhận toàn bộ hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại. Lời khai nhận của bị cáo B phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nên có đủ cơ sở xác định: Vào khoảng 20 giờ 30 phút ngày 24-6-2023, bị cáo B điều khiển xuống máy từ nhà đến Kênh N thuộc ấp X, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng để lén lút chiếm đoạt 10 cái dớn (loại 12 cửa ngục) của bị hại Nguyễn Văn T1 có tổng giá trị là 2.220.000 đồng (Hai triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng). Như vậy, hành vi của bị cáo B đã đủ các yếu tố cấu thành “Tội Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Từ đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú truy tố bị cáo B về tội danh và khung hình phạt là có căn cứ, đúng người, đúng tội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội: Xét thấy, hành vi của bị cáo B đã trực tiếp xâm phạm đến quyền tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; bị cáo B là người có đủ năng lực để nhận thức được hành vi lấy trộm tài sản của người khác là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm. Nhưng bị cáo đã cố tình thực hiện hành vi lấy trộm tài sản của người khác để sử dụng vào mục đích cá nhân. Mặc dù, tài sản bị cáo lấy trộm của bị hại đã được thu hồi hoàn trả cho bị hại nhưng hành vi của bị cáo B đã để lại hậu quả xấu trong xã hội, gây mất an toàn, trật tự tại địa phương. Do đó, cần phải xem xét áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc và tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo để giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội, đồng thời có tác dụng phòng ngừa tội phạm chung cho toàn xã hội.

[5] Về tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong vụ án này, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trước khi phạm tội bị cáo B không có tiền án, tiền sự; có nhân thân tốt; sau khi phạm tội và trong quá trình điều tra, truy tố và tranh tụng tại phiên tòa bị cáo luôn thành khẩn khai báo; tài sản mà bị cáo lấy trộm đã được thu hồi hoàn trả cho bị hại nên thiệt hại về vật chất không lớn; bị cáo mới phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và tại phiên tòa bị cáo thống nhất bồi thường khoản thu nhập bị mất theo yêu cầu của các bị hại nên được các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Từ đó, Kiểm sát viên đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm h, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 khi xem xét quyết định hình phạt cho bị cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về hình phạt: Xét hành vi phạm tội của bị cáo B với lỗi cố ý trực tiếp là thể hiện sự xem thường pháp luật, gây tâm lý hoang mang cho người dân và làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự ở địa phương trong việc phòng ngừa và ngăn chặn tội phạm nói chung trong xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét bị cáo B không có tình tiết tăng nặng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nhận định tại Đoạn [5] nêu trên để áp dụng hình phạt tương xứng với hành vi của bị cáo. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị tuyên xử phạt bị cáo mức hình phạt từ 12 (Mười hai) tháng đến 18 (Mười tám) tháng tù là có phần nghiêm khắc nên Hội đồng xét xử quyết định hình phạt bị cáo B dưới mức đề nghị của Kiểm sát viên. Ngoài ra, đối với bị cáo trước khi phạm tội có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; có nơi cư trú rõ ràng; tại phiên tòa đã thật sự ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội và được bị hại xin giảm nhẹ nên đối với bị cáo có khả năng tự cải tạo và việc hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội. Từ đó, bị cáo có đủ điều kiện hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên về việc cho bị cáo B hưởng án treo và giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục bị cáo để tạo điều kiện cho bị cáo học tập, cải tạo để trở thành người có ích cho xã hội.

[7] Về trách nhiệm dân sự, trong quá trình điều tra, truy tố các bị hại đã nhận đủ tài sản bị chiếm đoạt, nhưng tại phiên tòa bị cáo và các bị hại tự nguyện thỏa thuận bị cáo bồi thường thêm khoản thu nhập thực tế của bị hại bị mất với số tiền 9.000.000 đồng. Việc tự thỏa thuận giữa bị cáo và các bị hại là do các bên tự nguyện thỏa thuận, không vi phạm điều cấm và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Về xử lý vật chứng: Xét thấy, các vật chứng gồm 01 (một) máy xăng có đuôi tôm màu đen, tình trạng đã qua sử dụng và 01 (một) xuống loại nhựa Composite, màu xanh trắng, có chiều dài 5.4 mét, tình trạng đã qua sử dụng tại phiên

tòa bị cáo B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hứa Thị T đều xác định đây là tài sản của riêng bị cáo và bị cáo tự ý dùng làm công cụ, phương tiện để phạm tội. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước.

[9] Về án phí: Căn cứ vào Điều 23 và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo B là người bị kết án và có nghĩa vụ bồi thường nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm là 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng)

[10] Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú đề nghị về tội danh, khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí là có căn cứ như đã nhận định tại các phần trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 106; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 269; Điều 293; Điều 299; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 50 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 23 và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bị cáo Ngô Văn B phạm “Tội Trộm cắp tài sản”.

2. Xử phạt bị cáo Ngô Văn B 09 (Chín) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 18 (Mười tám) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (08-11-2023).

Giao bị cáo Ngô Văn B cho Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Ngô Văn B thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 (hai) lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc những người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Ngô Văn B phải bồi thường cho các bị hại ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị D tổng số tiền là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì hằng tháng người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về xử lý vật chứng vụ án: Tịch thu sung nộp ngân sách Nhà nước các vật chứng là công cụ, phương tiện phạm tội, gồm:

- 01 (một) máy xăng có đuôi tôm màu đen, tình trạng đã qua sử dụng;
- 01 (một) xuồng loại nhựa Composite, màu xanh trắng, có chiều dài 5,4 mét, tình trạng đã qua sử dụng.

5. Về án phí: Buộc bị cáo Ngô Văn B phải nộp án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Cơ quan điều tra Công an huyện Mỹ Tú;
- Cơ quan THAHS Công an huyện Mỹ Tú;
- Chi Cục THADS huyện Mỹ Tú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Luân